

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 01/2023/DS-PT

Ngày 05-01-2023

V/v kiện đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Túc

Bà Trần Thanh Hải

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình: Ông Phạm Văn Minh
– Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2022/TLPT-DS ngày 12/10/2022 về việc kiện đòi lại tài sản.

Do bản án sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Huy N, sinh năm 1962. Địa chỉ: Khu C, thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phan Ngọc Th, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966. Địa chỉ: Cùng ở khu Th, thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.”

Người đại diện theo uỷ quyền: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1995 và anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1998. Địa chỉ: Cùng phòng 8xx, Toà nhà xxx, KĐT Nam Trung Yên, đường Nguyễn Chánh, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; “có mặt”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Ông Nguyễn Văn H – Luật sư; “có mặt”.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị X , sinh năm 1961. Địa chỉ: Khu C, thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Huy N, sinh năm 1962. Địa chỉ: Khu C, thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình; “có mặt”.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Phạm Huy N và bà Lê Thị X trình bày

Xuất phát từ quan hệ hàng xóm nên ông N biết vợ chồng ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M muốn bán đất để trả bà Vũ Thị B và trả các khoản vay ngân hàng đến hạn trả nợ. Ngày 10/11/2016, vợ chồng ông có giao tiền mặt cho vợ chồng ông Th và bà M số tiền 1.880.000.000 đồng tại nhà ông ở khu Chiềng Khén, thị trấn Mãn Đức. Trước đó mấy ngày, ông cùng vợ chồng ông Th , bà M đến trả bà Vũ Thị Bình ở khu Tâm Đức, thị trấn Mãn Đức số tiền 70.000.000 đồng. Hai bên lập giấy nhận tiền, vợ chồng ông giao cho vợ chồng ông Th , bà M số tiền 1.950.000.000 đồng. Cùng ngày, hai bên lập giấy biên nhận có nội dung: Ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M chuyển nhượng cho vợ chồng ông 5 thửa đất và tài sản trên đất với giá trị chuyển nhượng 1.600.000.000 đồng. Số tiền còn lại 350.000.000 đồng vợ chồng ông Th , bà M vay vợ chồng ông để đảo nợ ngân hàng khác và vay vốn làm ăn sau đó trả cho ông. Thỏa thuận vay mấy ngày nhưng do chưa trả được nên ngày 22/11/2016 vợ chồng ông yêu cầu vợ chồng ông Th , bà M viết giấy vay tiền. Ông Th là người viết giấy vay tiền, lập một bản, ông Th ký người vay, bà Nguyễn Thị M và con trai Phan Ngọc A ký bên cạnh. Hai bên không thỏa thuận thời hạn và lãi suất nhưng thỏa thuận miệng là vay 10 ngày sẽ trả, lãi suất theo thỏa thuận. Sau ngày 22/11/2016 mấy ngày, vợ chồng ông đã yêu cầu ông Th , bà M trả tiền nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Ông N yêu cầu ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M phải trả cho vợ chồng ông một lần số tiền vay 350.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng là 10,5%/năm. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/4/2022 và tại phiên tòa, ông yêu cầu các bị đơn phải trả lãi do vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm, tính từ tháng 4/2017 cho đến nay 27/7/2022 là 63 tháng 27 ngày. Cụ thể: $350.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% = 2.625.000 \text{ đồng} \times 63 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 167.737.500 \text{ đồng}$. Tổng cộng là: 517.737.500 đồng.

2. Bị đơn ông Phan Ngọc Th , vợ là Nguyễn Thị M trình bày:

Giấy vay tiền 350.000.000 đồng ngày 22/11/2016 là do ông Phan Ngọc Th viết, chữ ký của ông Phan Ngọc Th , vợ là Nguyễn Thị M và con trai Phan Ngọc Anh trong giấy vay là đúng. Tuy nhiên, ông Th và bà M không được nhận

số tiền này mà thực tế là số tiền lãi của số tiền vay 1.600.000.000 đồng. Chứng minh cho đó là khoản lãi, giữa năm 2016, do cần thêm vốn làm ăn nên vợ chồng ông có vay của ông N hai đợt với mục đích để kinh doanh đồ mộc. Cụ thể: Đợt 1 khoảng tháng 5, 6/2016 vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đến 3.000 đồng/1 ngày/1 triệu. Bị đơn đã trả lãi 24.000.000 đồng. Đợt 2 khoảng tháng 7, 8/2016 vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng với lãi suất tương tự. Tổng cộng là 700.000.000 đồng. Bị đơn mới trả được lãi đến cuối 2016.

Trước đó, gia đình ông bà Th, M có thể chấp quyền sử dụng 4 thửa đất tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Tân Lạc với số tiền 800.000.000 đồng. Khoảng tháng 9/2016 đến hạn phải thanh toán tiền vay và tiền lãi là 830.000.000 đồng. Do lúc kinh doanh gặp khó khăn, nếu không trả được tiền thì sẽ bị kê biên tài sản nên vợ chồng ông có vay của ông N số tiền 830.000.000 đồng để trả ngân hàng và lấy 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra sẽ phải giao cho ông N giữ và phải trả lãi hàng tháng.

Cũng năm 2016, vợ chồng ông có vay của bà Vũ Thị B số tiền 60.000.000 đồng với lãi suất 10.000.000 đồng. Bà B giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu 4 thị trấn Mường Khến cũ. Tháng 11/2016 đến hạn trả nợ nên vợ chồng ông thống nhất với ông N, ông N trả bà Bình số tiền này và ông N giữ giấy chứng nhận. Khoản tiền này được cộng và tiền vay trước đó và trả lãi hàng tháng. Như vậy, tính đến tháng 11/2016, vợ chồng ông vay của vợ chồng ông N số tiền 1.600.000.000 đồng, ông N giữ 5 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 10/11/2016, ông N soạn thảo và lập giấy biên nhận về việc vợ chồng ông sẽ bán toàn bộ 5 thửa đất cho ông N, bà X với số tiền 1.600.000.000 đồng. Mục đích lập giấy biên nhận này để xác nhận các khoản vay nợ ông N chứ không có mục đích chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khoản vay này được ông N tính lãi 350.000.000 đồng. Do trong giấy biên nhận không ghi khoản lãi này nên ông N, bà X yêu cầu vợ chồng ông bà tiếp tục ký vào giấy vay tiền bằng khoản tiền lãi 350.000.000 đồng, giấy viết tay ngày 22/11/2016. Mục đích của việc lập giấy này là để hợp pháp hoá số tiền vay 1.600.000.000 đồng.

Đến cuối năm 2016, vợ chồng ông N đòi tiền thì vợ chồng ông không có tiền gốc và lãi thanh toán. Vợ chồng ông có xin ông N là không trả lãi, còn tiền gốc và lãi trước đây tính là 1.900.000.000 đồng để vợ chồng ông tìm người mua đất bán đi một phần trả nợ cho ông N. Ông N đồng ý và có lập một giấy chốt nợ 1.900.000.000 đồng. Giấy này do ông N giữ.

Khoản tiền 350.000.000 đồng là không có thật, chỉ là văn bản giả cách để xác nhận khoản lãi phát sinh từ khoản vay 1.600.000.000 đồng. Đề nghị nhập vụ án này vào vụ án thụ lý số 10/2021/TLST-DS ngày 12/11/2021 về việc yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để giải quyết trong cùng

1 vụ án. Bị đơn nhất trí sẽ trả cho ông N số tiền còn nợ 1.950.000.000 đồng trừ đi 1 thửa đất đã bán năm 2017 được 195.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 1.705.000.000 đồng.

Về yêu cầu lãi, nguyên đơn thừa nhận không có thỏa thuận lãi suất. Việc khởi kiện đã hết thời hiệu khởi kiện. Bị đơn không nhất trí trả số tiền gốc và tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo điểm d khoản 1 Điều 214 của BLTTDS.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 169; Điều 280; Điều 281; Điều 290 và Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc kiện đòi lại tài sản.

Xử buộc ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Huy N và bà Lê Thị X số tiền gốc 350.000.000 đồng và 167.737.500 đồng tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng: 517.737.500 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/8/2022 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc; với nội dung: Toà án sơ thẩm giải quyết vụ án không khách quan, không dựa vào chứng cứ hồ sơ vụ án, không làm sáng tỏ nội dung, bản chất của vụ án. Áp dụng pháp luật không đúng về yêu cầu tính lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Hoà Bình xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm để nhập với vụ án thụ lý số 10/2021/TLST-DS ngày 12/11/2021 về việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để giải quyết chung trong cùng một vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp để chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Huy N , buộc bị đơn phải trả cho ông N số tiền gốc là 350.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về số tiền lãi, đến ngày ngày 08/11/2021 nguyên đơn mới làm đơn khởi kiện, theo quy định đã quá 03 năm do vậy thời hiệu khởi kiện đã hết. Bản án sơ thẩm vẫn buộc bị đơn phải trả khoản tiền lãi 167.737.500 cho ông N là không đúng, cần chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

Về nội dung đề nghị cấp xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để nhập với vụ án thụ lý số 10/2021/TLST-DS ngày 12/11/2021 về việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để giải quyết chung trong cùng một vụ án là không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Th , bà M sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, nội dung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ, nên được chấp nhận để xem xét. Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, và những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

2.1. Yêu cầu trả số tiền gốc 350.000.000 đồng:

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Giấy vay tiền lập vào ngày 22/11/2016 có ghi nội dung: “Tên tôi là Phan Ngọc Th cùng vợ là Nguyễn Thị M , chỗ ở xóm Tân Bình, xã Quy Hậu, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình có vay của ông Phạm Huy N và bà Lê Thị X , chỗ ở Khu x, thị trấn Mường Khén, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình số tiền là 350.000.000 đ (ba trăm năm mươi triệu đồng); ngoài số tiền 1.600.000.000 đồng tiền chuyển nhượng tài sản”. Giấy vay tiền có đầy đủ chữ ký và tên ông Th , bà M và con trai là anh Phan Ngọc A, tài liệu chứng cứ này là phù hợp với Giấy biên nhận tiền lập ngày 10/11/2016 thể hiện ông Th , bà M đã nhận đủ số tiền 1.950.000.000 đồng.

Nhận thấy: Giấy vay tiền nêu trên được lập trên cơ sở tự nguyện giữa bên cho vay và bên vay không bị vô hiệu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng như Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn có yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện, căn cứ vào khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015 “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu là có căn cứ, đúng pháp luật.

Căn cứ Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc buộc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Ngày 08/11/2021, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M phải trả cho vợ chồng ông một lần số tiền vay 350.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng.

Theo quy định nêu trên thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp vay nợ tiền đã hết. Tuy nhiên, theo quy định khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp "Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác".

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp để xác định ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M có vay tiền 350.000.000 đồng của ông Phạm Huy N và bà Lê Thị X để chấp nhận đơn khởi kiện buộc bị đơn trong vụ kiện phải trả cho ông N số tiền (gốc) đã vay là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh được số tiền 350.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 1.600.000.000 đồng và không được nhận tiền từ ông N, do vậy không chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

2.2. Yêu cầu trả số tiền lãi trên tiền nợ gốc 350.000.000 đồng:

Giấy vay tiền lập ngày 22/11/2016 không có thời hạn vay và lãi suất. xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi, ông N khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản là đã hết thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005, điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để buộc bị đơn trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, bởi lẽ:

Điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: “*Đối với tranh chấp dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản, ...), thì giải quyết như sau:...b) Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện.*

Mặt khác, TANDTC đã ban hành Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 giải đáp một số vướng mắc liên quan đến hoạt động ngân hàng trong đó có thời hiệu khởi kiện của hợp đồng vay vốn, với nội dung nếu thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng đã hết thì chỉ có thể khởi kiện yêu cầu đòi lại tài sản (nợ gốc). Do vậy, có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

2.3. Về nội dung đề nghị cấp xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để nhập với vụ án thụ lý số 10/2021/TLST-DS ngày 12/11/2021 về việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để giải quyết chung trong cùng một vụ án là không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận.

[3]. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình theo hướng đã nhận định trên.

[4]. Nghĩa vụ chịu án phí: Do cấp phúc thẩm sửa phần nghĩa vụ trả tiền của bị đơn, căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 27, và Điều 29 Nghị quyết 326 và về Nghĩa vụ chịu án phí dân sự. Hội đồng xét xử sửa lại phần chịu án phí sơ thẩm dân sự, cụ thể:

Bị đơn phải trả số tiền $350.000.000đ \times 5\% = 17.500.000$ đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M , sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 169; Điều 280; Điều 281; Điều 290 và Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 184 BLTTDS năm 2015; Điều 429; Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc kiện đòi lại tài sản. Xử buộc ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Huy N và bà Lê Thị X số tiền gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2 Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M thanh toán khoản tiền lãi 167.737.500 đồng vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M phải chịu 17.500.000đ (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Phạm Huy N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.486.000đ (*Mười hai triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn*) đồng theo biên lai số 0003076 ngày 12/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Phan Ngọc Th và bà Nguyễn Thị M không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại cho số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003014 ngày 12/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 05/01/2023./.

Nơi nhận:

- Tòa án NDCC tại Hà Nội;
- Viện KSND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND H. Tân Lạc
- TAND H. Tân Lạc
- Chi cục THADS H. Tân Lạc
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TH, tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Tuấn

